

첨부서류
Hồ sơ đính
kèm

1. 진단서 1부(최초 신청시에만 제출)
1. 1 bản Giấy chẩn đoán (chỉ nộp khi nộp hồ sơ lần đầu)
2. 부부별 건강보험증 사본 또는 건강보험자격확인서 각 1부(의료급여 수급자의 경우 자격증명서 1부)
2. Bản sao Thẻ bảo hiểm y tế hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo hiểm y tế của vợ chồng, mỗi người 1 bản (1 bản giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với người được hưởng trợ cấp y tế)
3. 부부별 건강보험료 납부확인서(원본대조필 확인) 각 1부
3. Giấy xác nhận đóng bảo hiểm y tế của vợ chồng (có xác nhận đối chiếu với bản chính), mỗi người 1 bản (기초 또는 차상위 자격소지자는 해당 자격증명서 1부)
(1 bản chứng nhận đủ điều kiện tương ứng đối với người nhận trợ cấp cơ bản hoặc người thuộc hộ cận nghèo)
4. 부부 관계를 증명할 수 있는 주민등록등본 또는 가족관계증명서 1부
4. 1 bản sao Giấy đăng ký cư trú hoặc Giấy chứng nhận quan hệ gia đình để chứng minh quan hệ hôn nhân
5. 사업자등록증명원, 위촉증명서 등 1부(맞벌이 사실 증명 서류 필요 시)
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận bổ nhiệm, v.v.mỗi loại 1 bản (nếu yêu cầu tài liệu chứng minh thu nhập của hai vợ chồng đều đi làm)
6. 개인정보 제공동의서 1부
6. 1 bản Đơn đồng ý cung cấp thông tin cá nhân
7. 당사자 시술동의서 1부(사실혼의 경우)
7. 1 bản Đơn đồng ý của 2 người (trong trường hợp không đăng ký kết hôn)
8. 주민등록등본 및 가족관계등록부 당사자별 각 1부(사실혼의 경우)
8. Bản sao hộ khẩu thường trú và sổ đăng ký quan hệ gia đình, mỗi người 1 bản (trong trường hợp không đăng ký kết hôn)
9. 1년 이상 사실상 혼인관계를 증명할 수 있는 공문서 1부(사실혼의 경우)
9. 1 bản công văn có thể chứng minh mối quan hệ hôn nhân không chính thức từ 1 năm trở lên (trong trường hợp không đăng ký kết hôn)
* 주민등록등본으로 확인할 수 있는 경우 생략 가능, 해당 공문서가 없는 경우 사실혼 확인보증서를 제출
* Nếu có thể xác nhận bằng bản sao đăng ký cư trú thì có thể bỏ qua. Nếu không có công văn liên quan, hãy nộp Giấy đảm bảo xác nhận kết hôn không chính thức
10. 당사자 중 1인이 외국인인 경우, 신청일 기준 외국인등록사실증명, 국내거소신고사실증명 중 1부
10. Nếu 1 trong các bên là người nước ngoài, nộp 1 trong số các tài liệu: Bản sao giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài kể từ ngày đăng ký, giấy xác nhận sự thật đăng ký cư trú trong nước
* 위 서류 외에 1년 이상 체류를 추가로 증빙하려는 경우 출입국기록증명서를 추가 제출할 수 있음
* Ngoài các tài liệu trên, nếu muốn cung cấp thêm bằng chứng cư trú trên 1 một năm, có thể nộp thêm giấy chứng lịch sử xuất nhập cảnh.

※ 유의사항 : 1) 허위 기재 시 지원대상이 제외되며, 지급된 지원 비용은 환수 조치됩니다.

※ Nội dung lưu ý : 1) Nếu khai báo thông tin giả mạo, sẽ bị loại khỏi đối tượng hỗ trợ và phải hoàn lại mọi khoản phí hỗ trợ đã nhận.

2) 정부지원 시술결과(출생아 포함)에 대해 보건소에서 확인 질문이 있을 경우 성실히 응답하여야 합니다.

2) Nếu trung tâm y tế công cộng đặt câu hỏi về kết quả điều trị do chính phủ hỗ trợ (bao gồm cả em bé được sinh ra), phải trả lời một cách trung thực.

3) 첨부서류 2~5의 경우, 「전자정부법」에 따라 행정정보의 공동이용을 통한 확인에 동의할 경우에는 제출을 생략할 수 있습니다.

3) Trường hợp có tài liệu đính kèm 2 ~ 5, nếu đồng ý xác minh thông qua việc sử dụng chung thông tin hành chính theo “Luật Chính phủ điện tử” có thể không cần nộp.

4) 보건복지부에서는 시술관련 개인정보를 통계 등 정부정책과 관련해서만 활용할 것임을 알려 드립니다.

4) Liên quan đến các chính sách của chính phủ như thống kê, Bộ Y tế và Phúc lợi sẽ chỉ sử dụng thông tin cá nhân liên quan đến các điều trị.

난임부부 지원사업 개인정보 제공 동의서

ĐƠN ĐỒNG Ý CUNG CẤP THÔNG TIN CÁ NHÂN CHO DỰ ÁN HỖ TRỢ VỢ CHỒNG HIỂM MUỘN

난임부부지원사업 시술비 신청 및 지원대상자와 관련하여 「개인정보보호법」 제15조, 제17조, 제18조, 제23조, 제24조, 제26조의 규정에 의거 다음의 본인 개인정보 제공 및 활용에 동의합니다.

Tôi đồng ý cung cấp và sử dụng thông tin cá nhân liên quan đến đăng ký chi phí điều trị và đối tượng hỗ trợ của dự án hỗ trợ vợ chồng hiếm muộn sau đây theo quy định tại Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 26 “Luật Bảo vệ thông tin cá nhân”.

- 다 음 -

- Sau đây -

- ☐ 개인정보를 제공받는 기관 및 사업 : 보건복지부, 전국 보건소(시·도사업과 포함), 한국사회보장정보원, 국민건강보험 공단의 난임부부 지원사업, 난임부부 지원사업 통계관리를 위해 보건복지부에서 위탁한 기관
- ☐ Các tổ chức và dự án nhận thông tin cá nhân: Bộ Y tế và Phúc lợi, các trung tâm y tế công cộng trên toàn quốc (bao gồm các đơn vị cấp tỉnh và thành phố), Viện Thông tin An sinh xã hội Hàn Quốc, Dự án hỗ trợ vợ chồng hiếm muộn của Tổng công ty Bảo hiểm Y tế Quốc gia, tổ chức được Bộ Y tế và Phúc lợi ủy thác quản lý thống kê các dự án hỗ trợ vợ chồng hiếm muộn
- ☐ 개인정보화일(DB)수집의 목적
 - ☐ Mục đích thu thập tập tin thông tin cá nhân (DB)
 - ☐ 난임부부시술비지원 대상자 선정 및 관리
 - ☐ Lựa chọn và quản lý đối tượng được hỗ trợ chi phí điều trị hiếm muộn
 - ☐ 보건소통합정보시스템을 통한 시술신청, 지원현황 조사 또는 확인 시 활용
 - ☐ Sử dụng khi đăng ký điều trị, điều tra hoặc xác nhận tình trạng hỗ trợ thông qua Hệ thống thông tin tích hợp y tế công cộng
 - ☐ 난임부부지원사업 통계자료 수집, 분석, 결과 추출 및 정책 기초연구 자료로 활용
 - ☐ Thu thập, phân tích, trích xuất kết quả dữ liệu thống kê dự án hỗ trợ vợ chồng hiếm muộn và sử dụng làm tài liệu nghiên cứu chính sách cơ bản
 - ☐ 난임부부지원사업이 타 지원사업과 연계될 경우 활용
 - ☐ Sử dụng khi dự án hỗ trợ vợ chồng hiếm muộn được liên kết với các dự án hỗ trợ khác
 - ☐ 개인정보수집항목
 - ☐ Các mục thu thập thông tin cá nhân
 - ☐ 난임부부 : 성명, 주민등록번호, 주소, 전화번호, 휴대폰번호, 전자메일주소, 건강보험가입현황, 건강보험료, 시술 확인서 내용(시술병원, 시술명, 시술원인, 사용약, 시술기간, 난자채취일, 채취난자수 등), 혼인관계, 출생아의 출생·성장 관련 현황 등
 - ☐ Vợ chồng hiếm muộn: Họ tên, số chứng minh thư Hàn, địa chỉ, số điện thoại, số di động, địa chỉ email, tình trạng tham gia bảo hiểm y tế, phí bảo hiểm y tế, nội dung xác nhận điều trị (bệnh viện điều trị, tên điều trị, nguyên nhân điều trị, thuốc đã sử dụng, thời gian thực hiện điều trị, ngày lấy trứng, số lượng trứng thu được, v.v.), quan hệ hôn nhân, tình trạng sinh và phát triển của trẻ được sinh ra, v.v.
 - ☐ 난임부부를 제외한 가족 : 성명, 주민등록번호, 주소, 건강보험가입현황, 건강보험료
 - ☐ Thành viên của hộ gia đình không bao gồm vợ chồng hiếm muộn: họ tên, số chứng minh thư Hàn, địa chỉ, tình trạng tham gia bảo hiểm y tế, phí bảo hiểm y tế
 - ☐ 개인정보보유 및 이용기간
 - ☐ Thời gian lưu trữ và sử dụng thông tin cá nhân
 - ☐ 보건복지부·전국 보건소(시·도사업과 포함)에서 대상자 선정·관리를 위한 개인정보 수집·활용 시 : 영구
 - ☐ Khi Bộ Y tế và Phúc lợi và các trung tâm y tế công cộng trên toàn quốc (bao gồm cả các dự án thuộc thành phố và tỉnh) thu thập và sử dụng thông tin cá nhân để lựa chọn và quản lý đối tượng: vĩnh viễn
- ☐ 개인정보 조회·열람·활용 동의내용
 - ☐ Nội dung đồng ý với việc tra cứu, xem và sử dụng thông tin cá nhân
 - ☐ 주민등록등(초)본 조회·열람(세대원 수, 출생여부 확인)
 - ☐ Tra cứu, xem bản sao giấy chứng nhận đăng ký cư trú (trích lục) (kiểm tra số lượng thành viên trong hộ gia đình, thời điểm ra đời)
 - ☐ 가족관계증명서(가족관계, 혼인 여부 및 가족수 확인)
 - ☐ Giấy chứng nhận quan hệ gia đình (xác nhận quan hệ gia đình, tình trạng hôn nhân và số thành viên)
 - ☐ 건강보험료납부확인서(건강보험료 및 고지금액 확인)
 - ☐ Xác nhận đóng bảo hiểm y tế (xác nhận đóng bảo hiểm y tế và số tiền đóng)
 - ☐ 건강보험카드(건강보험 가입자 및 피부양자 현황 확인)
 - ☐ Thẻ bảo hiểm y tế (kiểm tra tình trạng người đăng ký bảo hiểm y tế và thành viên phụ thuộc)
 - ☐ 난임부부지원 신청, 시술현황, 지원내용 확인 및 통계자료 수집분석
 - ☐ Đăng ký hỗ trợ cho các vợ chồng hiếm muộn, xác nhận tình trạng điều trị, chi tiết hỗ trợ và thu thập, phân tích dữ liệu thống kê
 - ☐ 난임부부지원사업이 타 지원사업과 연계될 경우 활용
 - ☐ Sử dụng khi dự án hỗ trợ vợ chồng hiếm muộn được liên kết với các dự án hỗ trợ khác

- 가족관계 확인 및 선정기준 확인을 위한 ‘행정정보공동이용’ 조회 동의
- Đồng ý yêu cầu “sử dụng chung thông tin hành chính” để xác nhận mối quan hệ gia đình và tiêu chí lựa chọn

☐ 개인정보 수집 동의 거부

☐ Từ chối đồng ý thu thập thông tin cá nhân

- 본인 및 가족에 대한 개인정보 수집 동의에 거부할 수 있으며, 동의 거부 시 지원 신청이 제한됩니다.
- Có thể từ chối việc đồng ý thu thập thông tin cá nhân về bản thân và gia đình. Nếu từ chối, việc đăng ký hỗ trợ sẽ bị hạn chế.

성명 Họ tên	개인정보 수집 및 이용 Thu thập và sử dụng thông tin cá nhân	고유식별정보 처리 Xử lý thông tin nhận dạng cá nhân	민감정보 처리 Xử lý thông tin nhạy cảm	업무위탁에 따른 개인정보 처리 Xử lý thông tin cá nhân theo ủy thác của công việc
	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý
	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý
	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý
	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý	☐ 동의함 ☐ Đồng ý ☐ 동의하지 않음 ☐ Không đồng ý

본인은 “시술비 지원신청” 과 관련하여 상기 사항의 목적에 한하여 개인정보 제공 및 조회 열람 활용에 동의합니다.

Tôi đồng ý với việc cung cấp, tra cứu, xem và sử dụng thông tin cá nhân cho các mục đích nêu trên liên quan đến “Đơn xin hỗ trợ chi

phí điều trị”. <div style="text-align: right;"> 20 년 월 일 Năm 20 tháng ngày </div>		
동의자 성명 Họ tên người đồng ý	관 계 Quan hệ	동의확인(서명) Xác nhận đồng ý (Họ tên)
		(인) (Đóng dấu)
		(인) (Đóng dấu)
		(인) (Đóng dấu)
		(인) (Đóng dấu)

- ※ 관계표시 방법 : 본인(시술받는 여성), 남편, 아들, 딸, 시부, 시모, 부, 모
- ※ Cách điền quan hệ : Bản thân(Phụ nữ nhận điều trị), Chồng, Con trai, Con gái, Bố chồng, Mẹ chồng, Bố, Mẹ
- ※ 건강보험료 산정 시 가족 수에 포함되는 사람을 기재하시기 바랍니다.
- ※ Khi tính phí bảo hiểm y tế, vui lòng cho biết số người trong gia đình.